

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÕ TRƯỜNG TOẢN



Dự thảo

**KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÕ TRƯỜNG TOẢN
GIAI ĐOẠN 2021-2025, TẦM NHÌN 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHVTT-TCHC,
ngày tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Võ Trường Toán)*

Hậu Giang, năm 2021

MỤC LỤC

Phần I MỞ ĐẦU	1
Phần II BỐI CẢNH.....	4
2.1. Bối cảnh thế giới và khu vực	4
2.2. Bối cảnh trong nước.....	4
Phần III SỨ MỆNH, TÂM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC..	7
3.1. Sứ mệnh	7
3.2. Tâm nhìn	7
3.3. Giá trị cốt lõi.....	7
3.4. Triết lý giáo dục	7
Phần IV CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĨ TRƯỜNG TOẢN GIAI ĐOẠN 2021-2025, TÂM NHÌN 2030	8
4.1. Mục tiêu chiến lược	8
4.2. Các chiến lược thành phần (KPOs)	8
4.2.1. Chiến lược về tổ chức bộ máy	8
4.2.2. Chiến lược phát triển đội ngũ.....	8
4.2.3. Chiến lược về đào tạo.....	8
4.2.4. Chiến lược về người học	9
4.2.5. Chiến lược về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo	9
4.2.6. Chiến lược về hợp tác quốc tế.....	9
4.2.7. Chiến lược về tài chính	10
4.2.8. Chiến lược về cơ sở vật chất, hệ thống thông tin và chuyển đổi số.....	11
4.2.9. Chiến lược về đảm bảo chất lượng	12
4.2.10. Chiến lược về phục vụ cộng đồng.....	12
4.3. Chỉ tiêu thực hiện chiến lược (KPIs)	12
4.4. Nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp cơ bản.....	13
4.4.1. Tổ chức bộ máy.....	13
4.4.2. Đội ngũ nhân sự	13
4.4.3. Công tác đào tạo.....	14
4.4.4. Người học.....	15

4.4.5. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo	15
4.4.6. Hợp tác quốc tế	16
4.4.7. Tài chính.....	17
4.4.8. Cơ sở vật chất, hệ thống thông tin và chuyển đổi số	18
4.4.9. Đảm bảo chất lượng	18
4.4.10. Phục vụ cộng đồng	19
Phần V TỔ CHỨC THỰC HIỆN	21
PHỤ LỤC 1	1

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CB	Cán bộ
CLPT	Chiến lược phát triển
CMCN 4.0	Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐH	Đại học
GD	Giáo dục
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KH&CN	Khoa học và công nghệ
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NV	Nhân viên
PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
SV	Sinh viên
VTTU	Trường Đại học Võ Trường Toản

Phần I

MỞ ĐẦU

Trường Đại học Võ Trường Toản (VTTU) được thành lập theo Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, là trường đại học (ĐH) tư thục được giao nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyên giao kỹ thuật và công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội khu vực đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng và cả nước nói chung.

Đến nay, Nhà trường đã kiện toàn cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học (GDĐH) hiện hành, gồm: Hội đồng trường; Ban Giám hiệu; Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng đảm bảo chất lượng (ĐBCL) và các hội đồng tư vấn khác; 13 phòng, ban, trung tâm chức năng; 5 khoa chuyên môn; và 4 đơn vị kinh doanh, dịch vụ.

Trường tọa lạc tại tỉnh Hậu Giang, diện tích khuôn viên trên 180.000 m² với đầy đủ hệ thống các phòng học lý thuyết, phòng làm việc, trung tâm thực hành thí nghiệm, bệnh viện thực hành, nhà thi đấu đa năng, sân bóng đá, khu nhà ở, khu vui chơi giải trí và hệ thống khu nội trú có sức chứa trên 500 sinh viên (SV). Tất cả các hạng mục được đầu tư đầy đủ máy móc, trang thiết bị hiện đại nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu học tập, giảng dạy, nghiên cứu, sinh hoạt, vui chơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe cho SV, cán bộ (CB), giảng viên (GV) và phục vụ cộng đồng (PVCD). Hiện nay, Nhà trường đang đào tạo 5 ngành trình độ đại học, trong đó có 3 ngành thuộc khối Kinh tế (Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán) và 2 ngành thuộc khối Khoa học sức khỏe (Y khoa, Dược học) với quy mô hơn 4.000 SV. Đội ngũ CBGV trẻ, năng động, nhiệt huyết; trên 90% giảng viên Nhà trường có trình độ sau ĐH, trong đó 20% giảng viên là Phó Giáo sư và Tiến sĩ.

Trải qua hơn 13 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã không ngừng nỗ lực phấn đấu, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, ngày càng khẳng định vai trò, vị trí của mình. Trường đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho khu vực. Một số thành tựu mà Nhà trường đã gây dựng được trong giai đoạn 2016-2020, có thể kể đến:

(1) Hoàn thiện hệ thống tổ chức và bộ máy quản lý theo đúng quy định của Luật GDĐH và đáp ứng nhu cầu hoạt động và phát triển của Nhà trường; hướng đến tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quy định và xu thế GDĐH trên thế giới.

(2) Từng bước xây dựng và phát triển đội ngũ CBGVNV để đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn. Tỷ lệ GV có trình độ sau ĐH tăng nhanh và chiếm trên 90% tổng số GV hiện có của Nhà trường. Công tác đào tạo, bồi dưỡng luôn được chú trọng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và hiệu quả

làm việc cho từng vị trí lãnh đạo, quản lý và các vị trí việc làm khác trong toàn Trường.

(3) Luôn đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, chuẩn đầu ra gắn với nhu cầu xã hội và trở thành một địa chỉ đào tạo tin cậy trên thị trường lao động khu vực và cả nước, đặc biệt là công tác đào tạo đội ngũ cán bộ y tế. Nhà trường đã xây dựng mạng lưới cơ sở thực hành với các cơ sở y tế uy tín, chất lượng hàng đầu tại tỉnh Hậu Giang, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh để nâng cao chất lượng giảng dạy cho SV. Cùng với đó, Nhà trường cũng là trường tư thục đầu tiên đã đưa vào hoạt động Bệnh viện thực hành với quy mô 300 giường bệnh, được đầu tư máy móc, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại trong khu vực, vừa là nơi thực hành cho SV, vừa là địa điểm khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe đáng tin cậy cho người dân lân cận. Nhờ đó, tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp luôn tăng qua các năm và trung bình đạt từ 90% trở lên.

(4) Từng bước phát triển hoạt động NCKH và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế (HTQT). Tạo điều kiện về cơ chế, chính sách để đội ngũ GV, cán bộ khoa học phát huy khả năng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm; góp phần đưa kết quả nghiên cứu phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và khu vực.

(5) Quan tâm đến mạng lưới ĐBCL bên trong và kiểm định chất lượng (KĐCL). Nhà trường đã hoàn thành KĐCL cơ sở giáo dục theo bộ tiêu chuẩn quốc gia, vừa đáp ứng mục tiêu ĐBCL của Trường, vừa hoàn thành điều kiện tự chủ theo quy định của Luật GDĐH.

(6) Các hoạt động kinh doanh, dịch vụ PVCD được Nhà trường đặc biệt chú trọng. Bằng nguồn tài chính có được từ hoạt động của Trường, Nhà trường đã đóng góp cho tỉnh Hậu Giang nói riêng và cả nước nói chung các dịch vụ cộng đồng được đầu tư nghiêm túc và tâm huyết. Mô hình khu vui chơi, giải trí theo chủ đề của Công viên Giải trí Kittyd & Minnied là một điểm nhấn đặc biệt, độc đáo của du lịch ĐBSCL, với công trình kiến trúc độc đáo và hơn 50 trò chơi từ nhẹ nhàng đến cảm giác mạnh đã thu hút hàng ngàn lượt khách trong và ngoài nước đến tham quan. Hệ thống giáo dục mầm non đến phổ thông liên cấp của Nhà trường cũng ngày một được quan tâm, đầu tư nhiều hơn để tiếp tục cung cấp dịch vụ giáo dục chất lượng cho người dân khu vực lân cận.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, Nhà trường vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần sớm được khắc phục. Là trường ĐH tư thục thành lập ở một tỉnh trẻ nhất khu vực và nằm ở vị trí xa so với khu vực trung tâm, Nhà trường gặp nhiều khó khăn trong việc huy động các nguồn lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Đội ngũ CBGV của Nhà trường vì vậy tương đối trẻ, hoạt động KH&CN, HTQT chưa thật sự được phát triển đúng với tiềm lực tài chính và cơ sở vật chất (CSV) của Trường. Để đáp ứng nhu cầu lao động trong thời kỳ kỷ nguyên số và hội nhập, Nhà trường cần phải tích cực chuẩn bị để triển khai các chương trình đào tạo (CTĐT) sau

ĐH, các CTĐT chất lượng cao, tiên tiến; hướng đến kiểm định CTĐT theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Bên cạnh đó, cần có các giải pháp tổng thể để xây dựng CTĐT và chuẩn đầu ra theo nhu cầu xã hội, hướng đến tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng với chuyên ngành ngày càng cao. Ngoài ra, Nhà trường cũng cần tăng cường các giải pháp để đa dạng hóa nguồn thu từ các hoạt động khác ngoài học phí, tăng cường hoạt động PVCD phù hợp với tiềm lực phát triển của Nhà trường và góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương và khu vực.

Trước bối cảnh nền kinh tế toàn cầu, hội nhập quốc tế, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0), yêu cầu của đổi mới GD&ĐT và yêu cầu phát triển Nhà trường trong giai đoạn mới đã đặt ra nhiều khó khăn nội tại cũng như thách thức từ bên ngoài. Vì vậy, chiến lược phát triển (CLPT) của VTTU đến năm 2025 tầm nhìn 2030 cần được hoạch định các mục tiêu, chỉ số cụ thể và hệ thống giải pháp chiến lược, giúp Nhà trường tiếp tục phát huy các thành tựu, khắc phục các hạn chế nêu trên, đạt được các mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn đã định; đồng thời xây dựng và phát triển VTTU phù hợp với vai trò, vị thế và tình hình cụ thể của Nhà trường trong bối cảnh phát triển của thế giới và đất nước. Vì vậy, VTTU xây dựng **“Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Võ Trường Toản giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030”** bao gồm:



Phần II

BỐI CẢNH

2.1. Bối cảnh thế giới và khu vực

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về GD đã trở thành xu thế tất yếu. Cách mạng KH&CN, CNTT và truyền thông ngày càng phát triển mạnh mẽ, tác động trực tiếp đến việc quốc tế hóa các chương trình NCKH, các chương trình GDDH và tăng cường xuất, nhập khẩu GD của các quốc gia trên thế giới. Tiêu chuẩn đánh giá các trường ĐH cũng đang ngày một quốc tế hóa, trong đó nhiều tổ chức xếp hạng, kiểm định trường ĐH hoặc CTĐT trên thế giới được thành lập và được các quốc gia công nhận rộng rãi. Đặc biệt, tiêu chuẩn đánh giá đội ngũ giảng dạy đang được cập nhật theo tiêu chuẩn quốc tế như: công trình khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín; số lần trích dẫn các công trình khoa học bởi đồng nghiệp trên khắp thế giới; báo cáo hội nghị quốc tế; sự giao lưu, trao đổi thường xuyên với các tổ chức giảng dạy, nghiên cứu trên thế giới; nguồn thu từ các hoạt động chuyển giao công nghệ, kỹ thuật và thương mại hóa.

CMCN 4.0 đang hướng đến nền văn hóa tri thức và xã hội thông minh, nơi mà GD được xem là nền tảng vững chắc để thúc đẩy nhân loại phát triển, giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của từng quốc gia. Sự tích hợp của CNTT vào mọi mặt của đời sống tạo ra xu thế thay đổi rất lớn về cơ cấu lao động, qua đó hình thành các ngành nghề mới và chuyển dịch các ngành đào tạo truyền thống. Trong lĩnh vực GDDH, CMCN 4.0 đã mang đến những đột phá về CNTT, công cụ kỹ thuật số, hệ thống mạng kết nối vạn vật và siêu dữ liệu sẽ là những công cụ và phương tiện tốt để thay đổi cách thức tổ chức và phương pháp giảng dạy truyền thống. Cùng với hậu quả của dịch bệnh COVID-19 càng làm cho những đột phá của CMCN 4.0 trở nên mãnh liệt hơn bao giờ hết, thôi thúc sự thay đổi, chuyển mình mạnh mẽ trong GD của các quốc gia để thích ứng với những biến đổi xảy ra trong bối cảnh thế giới ngày nay.

CMCN 4.0 cùng với quá trình toàn cầu hóa mạnh mẽ đã đặt ra những yêu cầu mới về chất lượng GD, việc hội nhập để phát triển là nhu cầu tất yếu của các trường ĐH. Các trường ĐH đẩy mạnh tìm kiếm và khuyến khích hoạt động HTQT qua các chương trình trao đổi học thuật, giảng viên, sinh viên, liên kết đào tạo,... Xu hướng mới được chú trọng phát triển là công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, gắn chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng, hợp tác đào tạo theo nhu cầu, hợp tác để NCKH. Bối cảnh trên đã tạo ra những thay đổi sâu sắc trong GD, từ quan niệm chất lượng GD, xây dựng nhân cách người học đến cách tổ chức quá trình và hệ thống GD.

2.2. Bối cảnh trong nước

Hơn 30 năm đổi mới và hội nhập đã làm thay đổi diện mạo nền kinh tế xã hội Việt Nam. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn xác định GD&ĐT, KH&CN là quốc

sách hàng đầu trong đường lối và chiến lược xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ mới. Nền GDĐH thời gian qua đã có những bước phát triển, những thành tựu đáng ghi nhận, góp phần quan trọng vào nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực cho công cuộc xây dựng, bảo vệ và đổi mới đất nước. Mặc dù vậy, những bất cập, yếu kém trong GDĐH trong thời gian qua vẫn còn tồn tại: chất lượng GDĐH còn chuyển biến chậm, chưa thật sự gắn với nhu cầu xã hội, quan tâm đến phát triển số lượng nhiều hơn chất lượng; sự kết nối giữa các trường ĐH và doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ yếu; phương pháp giảng dạy truyền thống, chưa phát huy khả năng tự nghiên cứu của người học;...

Bên cạnh đó, sự xuất hiện các công nghệ mới đã làm thay đổi nền tảng sản xuất, dịch vụ, đặt ra những yêu cầu mới về năng lực nhân sự. Theo đó, các hoạt động ĐT và NCKH từ các trường ĐH sẽ đối mặt với yêu cầu cải cách và cạnh tranh mới. Nghị quyết số 52/NQ-TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về đổi mới chủ trương, chính sách chủ động tham gia CMCN 4.0 đã khẳng định việc chủ động, tích cực trong thay đổi này. Trong bối cảnh mới, GD cũng phải đem đến cho người học những kỹ năng và kiến thức cơ bản lẫn tư duy thay đổi nhằm tránh nguy cơ bị đào thải, từ đó đòi hỏi các trường ĐH phải đổi mới cho phù hợp. GD 4.0 đang được xem là mô hình tất yếu của nền giáo dục trong tương lai để đáp ứng yêu cầu của CMCN 4.0. Trong nền GD 4.0, trường ĐH không chỉ là nơi đào tạo, nghiên cứu mà còn là trung tâm đổi mới sáng tạo, giải quyết các vấn đề thực tiễn, mang lại giá trị cho xã hội. Để đáp ứng được những thay đổi đó, các trường ĐH cần đổi mới mô hình giảng dạy, đào tạo, nghiên cứu, phương pháp giảng dạy, thay đổi chương trình ĐT, ứng dụng các tiến bộ CNTT, đồng thời cần áp dụng mô hình GD 4.0 để phát triển trong tình hình mới.

Cùng với sự phát triển vượt bậc của cách mạng KH&CN, Việt Nam đang phải đối mặt với rất nhiều cơ hội và thách thức do toàn cầu hóa mang lại. Khi kinh tế tri thức đã và đang trở thành một nguồn lực kinh tế chủ yếu của lợi thế cạnh tranh thì việc đổi mới hệ thống GD&ĐT là chiến lược sống còn trong CLPT của quốc gia, mà đặc biệt là hệ thống GDĐH. Đất nước đang trong tiến trình hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 về khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 về khung trình độ quốc gia. Đây là hai văn bản quan trọng để các trường định hướng mục tiêu đào tạo, điều chỉnh lại chương trình, khung thời gian, chuẩn đầu ra để đào tạo sinh viên có trình độ và năng lực tương đương với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới. Các nghị quyết của Đảng đã xác định đào tạo nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao là một trong những khâu đột phá để phát triển đất nước trong những năm tới. Cùng với chính sách khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp trong nước cũng đã tích cực đầu tư, đổi mới công nghệ và quản lý để có thể cạnh tranh trên thị trường trong thời kỳ hội nhập. Vì thế, nhu cầu nguồn nhân lực có trình độ cao (tốt nghiệp đại học, sau đại học) với

kỹ năng mềm tốt (kỹ năng ngoại ngữ, ứng dụng CNTT, làm việc nhóm,...) sẽ gia tăng trong những năm tới. Mặt khác, nguồn nhân lực có trình độ cao không những chỉ để đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn cho sự dịch chuyển lao động trong khu vực ASEAN và các khu vực đối tác khác. Thị trường lao động khu vực, quốc tế sẽ hình thành và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới, trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển đào tạo của ngành GD&ĐT nói chung.

Trước bối cảnh của hội nhập quốc tế và CMCN 4.0, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã xác định nhiệm vụ trọng tâm “đổi mới căn bản và toàn diện GDĐT; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao”, “Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực”. Đặc biệt, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH năm 2018 đã được Quốc hội thông qua góp phần tăng thêm quyền tự chủ, nhưng kèm theo đó là trách nhiệm buộc các trường phải đổi mới về cơ cấu tổ chức và cách thức quản trị ĐH để có thể đứng vững và cạnh tranh được về các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu. “Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025” ban hành kèm theo Quyết định 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định quan điểm chỉ đạo của Chính phủ, những mục tiêu và giải pháp thực hiện để nâng cao chất lượng GDĐH trong giai đoạn mới. Chỉ thị nhiệm vụ năm học của Bộ trưởng Bộ GDĐT hàng năm và các quy định về chuẩn chương trình đào tạo các trình độ GDĐH (Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT) và Quy chế đào tạo trình độ đại học (Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT) cụ thể hóa các quy định quản lý nhà nước về GDĐH làm cơ sở để các cơ sở giáo dục thực hiện.

Đây là những căn cứ, tiền đề quan trọng để xây dựng và triển khai CLPT của VTTU giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030.

Phần III

SỨ MỆNH, TÂM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

3.1. Sứ mệnh

Sứ mệnh hoạt động của Trường Đại học Võ Trường Toản là đưa vào ứng dụng mẫu hình “Thành phố Đại học” có chất lượng giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ cộng đồng, dịch vụ xã hội tiên tiến, hiện đại.

3.2. Tâm nhìn

Tâm nhìn đến năm 2030, Trường Đại học Võ Trường Toản là nơi vận hành hệ thống giáo dục, đào tạo theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng cao đáp ứng tối đa nhu cầu học tập và nghiên cứu của người dân Hậu Giang nói riêng và cả nước nói chung; phát triển hệ thống dịch vụ cộng đồng, dịch vụ xã hội đáp ứng tối đa nhu cầu phát triển của quốc gia và quốc tế.

3.3. Giá trị cốt lõi

Đạo đức - Tri thức - Sáng tạo - Phát triển

- Đạo đức: Ở Trường Đại học Võ Trường Toản, cán bộ, giảng viên, sinh viên được rèn luyện, giáo dục trong một môi trường tôn vinh đạo đức, truyền thống dân tộc.

- Tri thức: Là tài sản vô giá mà bạn có thể luôn mang theo bên mình và là hành trang vững chắc nhất để mỗi cá nhân bước vào đời. Trường Đại học Võ Trường Toản là môi trường tốt nhất để cán bộ, giảng viên, sinh viên được nghiên cứu, tiếp thu kiến thức và ứng dụng tiến bộ khoa học của thế giới vào thực tiễn cuộc sống.

- Sáng tạo: Là đỉnh cao nhất của con đường thu nhận và tái sinh tri thức. Sáng tạo là phương thức phát triển mạnh nhất, nhanh nhất và hứa hẹn nhất. Mỗi cán bộ, giảng viên, sinh viên ở Trường Đại học Võ Trường Toản được khuyến khích sáng tạo tối đa.

- Phát triển: Cán bộ, giảng viên, sinh viên Trường Đại học Võ Trường Toản sẽ có đủ tri thức, kỹ năng và năng lực cạnh tranh để đáp ứng nhu cầu dạy và học, phục vụ hội nhập khu vực và thế giới, góp phần đưa đất nước Việt Nam ngày càng phát triển.

3.4. Triết lý giáo dục

- Đối với Nhà trường: Đạo đức - Tri thức - Sáng tạo - Phát triển.

- Đối với cán bộ, giảng viên, sinh viên: Học để làm giàu tri thức cho bản thân, học để giúp ích cho xã hội, học chính là con đường duy nhất để phát triển.

Phần IV

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĨ TRƯỜNG TOÀN GIAI ĐOẠN 2021-2025, TẦM NHÌN 2030

4.1. Mục tiêu chiến lược

- Tập trung hoàn thiện và phát triển các tiêu chí về giáo dục, nghiên cứu và dịch vụ đạt chỉ số chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.
- Mở rộng quy mô về số lượng, chất lượng các lĩnh vực hoạt động của Trường Đại học Võ Trường Toản.
- Phát triển mẫu hình “Thành phố Đại học” lên tầm cao mới phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội quốc gia và quốc tế.

4.2. Các chiến lược thành phần (KPOs)

4.2.1. Chiến lược về tổ chức bộ máy

- Hoàn thiện hệ thống quản trị, cơ chế quản lý theo hướng hiện đại; cơ cấu tổ chức tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với xu thế phát triển của Nhà trường và đất nước.
- Ứng dụng CNTT và chuyển đổi số hầu hết các hoạt động của Nhà trường.

4.2.2. Chiến lược phát triển đội ngũ

- Xây dựng được đội ngũ CBGVNV đảm bảo về số lượng và chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, cân đối về cơ cấu, phù hợp với vị trí việc làm trong môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiện đại.
- Phát triển đội ngũ CBGVNV có phẩm chất đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo, bảo đảm sự chuyển tiếp vững vàng, liên tục giữa các thế hệ cán bộ quản lý và GVN, đáp ứng quy mô phát triển và hoàn thành mục tiêu sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường.

4.2.3. Chiến lược về đào tạo

- Mở rộng danh mục ngành nghề, trình độ tuyển sinh và đào tạo.
- Phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo, cơ sở thực hành.
- Phát triển môi trường học tập đa dạng, hướng đến đạt chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia.
- Tập trung hoàn thiện và phát triển các tiêu chí về giáo dục đạt chỉ số chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.
- Các CTĐT của Nhà trường có mục tiêu, nội dung được thiết kế đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thị trường lao động.

- Tích hợp một phần CTĐT và giáo trình của nước ngoài vào các CTĐT của Nhà trường.

- Thực hiện công tác tự đánh giá, đảm bảo chất lượng và chuyển đổi số theo quy định.

4.2.4. Chiến lược về người học

- Thu hút người học thông qua việc phát triển các CTĐT có chất lượng, phù hợp với nhu cầu xã hội và các CTĐT được kiểm định theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

- Hệ thống hỗ trợ hành chính cho người học hiệu quả và chuyên nghiệp.

- Xây dựng môi trường khuyến khích người học sáng tạo và khởi nghiệp; môi trường phát triển toàn diện về phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe và hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập, phát triển kỹ năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

- Tăng cường các hoạt động hướng nghiệp và kết nối với doanh nghiệp để tìm kiếm việc làm hiệu quả.

- Nâng cao nhận thức của người học về trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với Nhà trường; kết nối với cựu người học trong việc duy trì và phát huy văn hóa Nhà trường.

4.2.5. Chiến lược về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Tập trung hoàn thiện và phát triển các tiêu chí về KH&CN đạt chỉ số chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

- Mở rộng quy mô về số lượng và chất lượng lĩnh vực KH&CN, đổi mới sáng tạo của VTTU giai đoạn 2021-2025.

- Tăng cường thực hiện đăng ký sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu.

- Tăng cường hợp tác trong nghiên cứu; tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế.

- Từng bước xây dựng quy trình xuất bản báo theo chuẩn quốc tế và sẽ phấn đấu trở thành một tạp chí khoa học được công nhận trong nước và khu vực. Là nơi công bố các công trình NCKH, giới thiệu và phổ biến các kiến thức khoa học chuyên đề y dược học cho các GV, các học viên, SV thuộc các cơ sở đào tạo.

4.2.6. Chiến lược về hợp tác quốc tế

- Xây dựng môi trường, cơ chế, thủ tục và chính sách phù hợp để phát triển quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước trên nguyên tắc bình đẳng, các bên

cùng có lợi, thu hút các nguồn lực để phát triển VTTU và đem lại nguồn thu cho Nhà trường.

- Chuyển dần từ thế bị động sang chủ động trong việc thiết lập các mối quan hệ HTQT; thực hiện khảo sát, tìm kiếm, tham gia các chương trình liên kết, trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên/người học và các mạng lưới phù hợp nhằm nâng cao chất lượng GDDH.

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động HTQT, thu hút các nguồn đầu tư, hỗ trợ tài chính, CSVC, trang thiết bị, tài liệu và chất xám phục vụ cho hoạt động NCKH và đào tạo, góp phần nâng cao năng lực đội ngũ CBGV, khai thác và sử dụng các CTĐT của các trường ĐH có uy tín trên thế giới phù hợp với điều kiện của Nhà trường, xây dựng các CTĐT liên kết ĐH, sau ĐH với các trường tiên tiến trong nước và nước ngoài.

- Tiếp cận các tiêu chuẩn nền GDDH và KH&CN tiên tiến trên thế giới nhằm áp dụng phù hợp vào VTTU; góp phần nâng cao năng lực quản trị và hoàn thiện mô hình quản lý cho Nhà trường.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy và NCKH có năng lực và trình độ cao, đạt chuẩn quốc tế, đủ khả năng hợp tác và triển khai các dự án với các đối tác trên thế giới, làm nền tảng cho sự phát triển của Nhà trường.

- Tạo môi trường làm việc rộng mở với thế giới, tạo cơ hội lớn trong việc tiếp cận nhanh chóng nguồn tri thức quốc tế, cung cấp dịch vụ kết nối cho SV, GV, nhà nghiên cứu, doanh nghiệp và cộng đồng.

4.2.7. Chiến lược về tài chính

- Đủ kinh phí chi thường xuyên cho các hoạt động của Trường, trong đó không ngừng nâng cao thu nhập cho CBGV.

- Đổi mới phương thức quản lý để tăng cường phát triển, thu hút các nguồn lực tài chính, phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo các mục tiêu gồm:

- + Tăng cường chi cho các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, NCKH và PVCD;

- + Đáp ứng nhu cầu chi đầu tư xây dựng cơ bản, hiện đại hóa trang thiết bị đáp ứng việc đào tạo chất lượng cao.

- Huy động nguồn tài chính từ tất cả các nguồn:

- + Học phí của các hệ đào tạo;

- + Nguồn thu từ hoạt động NCKH, đào tạo ngắn hạn;

- + Nguồn thu từ các dự án, cung cấp dịch vụ;

+ Nguồn viện trợ từ các dự án HTQT;

+ Nguồn huy động từ xã hội, gồm: liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tài trợ từ doanh nghiệp và đóng góp từ cựu sinh viên.

4.2.8. Chiến lược về cơ sở vật chất, hệ thống thông tin và chuyển đổi số

a) Cơ sở vật chất

- Hệ thống CSVC đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy, được hoàn thiện và nâng cấp hàng năm.

- Hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm, bệnh viện thực hành hiện đại; hàng năm được đầu tư, cập nhật đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và học tập.

- Đầu tư, xây mới và đưa vào khai thác Nhà thi đấu đa năng đáp ứng nhu cầu học tập, sinh hoạt của SV, CBGV và PVCĐ.

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống phòng học lý thuyết, hệ thống khu nội trú của SV, khu giáo dục quốc phòng và an ninh, văn phòng làm việc, khu dịch vụ và thương mại.

- Lắp đặt hệ thống camera an ninh toàn trường, nâng cấp hệ thống mạng và các trang thiết bị phục vụ học tập, giảng dạy, nghiên cứu và PVCĐ.

- Mở rộng khu vui chơi, giải trí và thể dục thể thao.

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống giao thông, công trình cây xanh và điện nước trong toàn Trường.

- Xây dựng hoàn thành dự án trung tâm dịch vụ xã hội và các dự án khác phù hợp với tình hình phát triển của Trường và quy hoạch của địa phương.

b) Hệ thống thông tin và chuyển đổi số

- Xây dựng chính sách về ứng dụng CNTT.

- Nâng cao năng lực đội ngũ về ứng dụng CNTT.

- Xây dựng các nội dung số.

- Phát triển hệ thống ứng dụng CNTT.

- Đầu tư nguồn lực, hạ tầng CNTT.

- Triển khai ứng dụng CNTT trong các hoạt động của Nhà trường, gồm: thu học phí và các khoản thu khác theo hình thức trực tuyến; chuyển đổi các thủ tục hành chính phục vụ CBGVNV và người học trên hệ thống trực tuyến; triển khai các báo cáo thống kê định kỳ thông qua hệ thống thông tin tự động, tổ chức hội nghị; hội thảo trực tuyến.

- Kiểm tra, đánh giá các nội dung đã triển khai nhằm đảm bảo thực hiện được các chỉ tiêu then chốt của Kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025.

4.2.9. Chiến lược về đảm bảo chất lượng

- Xây dựng văn hoá chất lượng trong Nhà trường trở thành yếu tố cốt lõi để thực hiện các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

- Đạt chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước phấn đấu đạt chuẩn khu vực.

- Các chỉ số ĐBCL cốt lõi của VTTU đạt theo chuẩn của các trường ĐH tiên tiến trong khu vực và quốc tế.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống ĐBCL bên trong của Nhà trường.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp lý về ĐBCL trên nền tảng CNTT.

- Nâng cao hiệu quả công tác đánh giá và KĐCL.

- Phát triển hệ thống thông tin hỗ trợ công tác ĐBCL.

- Tham gia vào các bảng xếp hạng trong và ngoài nước.

4.2.10. Chiến lược về phục vụ cộng đồng

- Phát triển các loại hình dịch vụ của Công viên Giải trí Kittyd & Minnid theo hướng hiện đại chất lượng cao, theo phong cách cổ điển Châu Âu phù hợp với nhu cầu vui chơi giải trí, tham quan của trẻ em, thanh thiếu niên và người lớn tuổi. Thu hút khách du lịch địa phương, trong nước và quốc tế đến tham quan vui chơi tại Công viên.

- Nâng cao chất lượng, từng bước khẳng định uy tín, thương hiệu của Bệnh viện VTTU đáp ứng sự hài lòng của người bệnh thông qua sự gia tăng chỉ số đánh giá chất lượng Bệnh viện tăng lên 4,0 năm 2025.

- Mở rộng quy mô và chất lượng dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông liên cấp; áp dụng các phương pháp giáo dục hiện đại, chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, góp phần ươm mầm tinh hoa của đất nước.

- Tăng cường các hoạt động thanh niên, chiến dịch tình nguyện trong SV về quy mô tham gia và mức độ đóng góp.

- Triển khai dịch vụ thể dục, thể thao với nhiều loại hình khác nhau, theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế đến cộng đồng.

- Triển khai dịch vụ bảo trợ xã hội dành cho các đối tượng xã hội có hoàn cảnh khó khăn và cần sự hỗ trợ.

4.3. Chỉ tiêu thực hiện chiến lược (KPIs)

Các chỉ tiêu thực hiện cơ bản của CLPT VTTU giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 được tổng hợp tại Phụ lục 1.

4.4. Nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp cơ bản

4.4.1. Tổ chức bộ máy

- Xây dựng và hoàn thiện mô hình quản trị đại học của Trường theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm phù hợp với điều kiện và các quy định của Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nhân sự hợp lý, tinh gọn, linh hoạt và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, CSVC và nguồn lực khác.

- Xây dựng, rà soát quy định về chức năng nhiệm vụ, quy chế hoạt động và các quy định nội bộ theo quy định của pháp luật; cải tiến quy trình giải quyết công việc, nguyên tắc phối kết hợp giữa bộ máy quản trị, quản lý và các đơn vị để phát huy mạnh mẽ nội lực của tất cả các đơn vị trực thuộc Trường, tạo sự năng động, đồng bộ và hiệu quả trong điều hành, quản lý Nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai công tác chuyển đổi số, xây dựng hệ thống quản trị tập trung; hệ thống quy trình làm việc toàn diện trong các hoạt động của Trường. Đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát công khai, minh bạch các hoạt động trong Trường.

- Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức và cá nhân để xây dựng và phát triển Nhà trường.

4.4.2. Đội ngũ nhân sự

- Rà soát chức năng, nhiệm vụ các đơn vị, xây dựng vị trí việc làm, đánh giá đúng thực trạng đội ngũ. Sắp xếp lại đội ngũ CBGVNV đảm bảo đủ số lượng, chất lượng, đồng bộ về cơ cấu.

- Duy trì, ổn định đội ngũ GV cơ hữu theo quy mô đào tạo, phấn đấu tăng tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV và cán bộ quản lý, nâng cao trình độ cho CBGV, nhất là CBGV trẻ. Lựa chọn, cử giảng viên đi đào tạo nâng cao trình độ trong nước bằng kinh phí của Trường hoặc tham gia tuyển chọn đi học ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí khác.

- Tăng cường các hoạt động trao đổi GV và cán bộ quản lý với các cơ sở GDDH trong nước hoặc các cơ sở GDDH nước ngoài, đặc biệt là ở các nước tiên tiến.

- Xây dựng và hoàn thiện các quy định về công tác nhân sự, kế hoạch phát triển đội ngũ GV.

- Quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

- Công tác tuyển dụng đảm bảo tính khách quan, chính xác, chặt chẽ để chọn được người đáp được ứng nhu cầu nhân lực của các đơn vị trong Trường.

- Xây dựng và thực hiện chính sách thu hút, tuyển chọn cán bộ quản lý và GV có trình độ cao, đảm bảo công tác đào tạo, NCKH và PVCD ổn định. Thu hút GV là người nước ngoài, Việt kiều hoặc người Việt Nam đang làm việc, giảng dạy ở nước ngoài tham gia các hoạt động của Trường.

- Bảo đảm thu nhập, chế độ đãi ngộ và các tiện nghi làm việc để CBGVNV toàn tâm toàn ý phục vụ sự nghiệp phát triển của Trường. Từng bước nâng cao thu nhập của CBGVNV.

- Xây dựng hệ thống KPIs đánh giá khách quan kết quả thực hiện nhiệm vụ và đóng góp của từng đơn vị và cá nhân gắn liền với công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật.

4.4.3. Công tác đào tạo

- Khảo sát và đánh giá nhu cầu của xã hội và người học để có kế hoạch mở rộng danh mục ngành nghề, trình độ tuyển sinh và đào tạo phù hợp, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

- Tăng cường kế hoạch quảng bá rộng rãi hình ảnh Nhà trường thông qua các kênh truyền thông đại chúng, các hoạt động liên quan đến tư vấn tuyển sinh và cập nhật thông tin liên tục tại cổng thông tin điện tử, mạng xã hội cũng như nhiều cách thức khác nhằm góp phần gia tăng cơ hội tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước bên cạnh việc duy trì quan hệ hợp tác với các đối tác, mạng lưới các cơ sở hợp tác đào tạo, cơ sở thực hành.

- Triển khai kế hoạch phát triển, khai thác sử dụng tài nguyên giáo dục mở phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường nhằm giúp người học mở rộng cơ hội tiếp cận nội dung học tập chất lượng, tiết kiệm chi phí, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, suốt đời với nhiều phương thức đa dạng.

- Triển khai kế hoạch ban hành Quy định về chuẩn CTĐT trình độ đại học tại VTTU, hướng đến đạt chuẩn đầu ra theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

- Hợp tác, ký kết thỏa thuận với các cơ sở giáo dục đại học có uy tín trên thế giới nhằm công nhận tương đương chương trình, tín chỉ.

- Đầu tư, phát triển các CTĐT chất lượng cao, đào tạo bằng tiếng nước ngoài ở các lĩnh vực ưu tiên.

- Đa dạng hóa các CTĐT, bồi dưỡng đối với lao động đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên theo nhu cầu thị trường lao động; Phát triển các mô hình đào tạo, các hình thức học trực tuyến, từ xa.

- Chủ động thực hiện công tác tự đánh giá và công tác ĐBCL trong công tác đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch chuyển đổi số trong công tác đào tạo theo quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

4.4.4. Người học

- Xây dựng và triển khai kế hoạch nhằm đơn giản hóa, tin học hóa các thủ tục hành chính cho người học.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động của hỗ trợ sáng tạo, khởi nghiệp cho người học.

- Tăng cường năng lực tiếng Anh cho người học thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 và tạo lập môi trường sử dụng tiếng Anh.

- Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp để kết nối trong đào tạo, NCKH, PVCD và tìm kiếm việc làm cho người học.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập, sinh hoạt của người học, đặc biệt nhu cầu nâng cao kỹ năng, ngoại ngữ, thể dục thể thao.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch tổ chức các hoạt động phong trào, khuyến khích người học tham gia các hoạt động để phát triển về chính trị, đạo đức và các kỹ năng cần thiết khác.

- Tăng cường tổ chức các chương trình, sự kiện truyền thông, tổ chức hội nghị, hội thảo, chương trình giới thiệu quảng bá trong và ngoài nước, kết nối cộng đồng để nâng cao nhận thức của người học về trách nhiệm xã hội.

- Rà soát, ban hành các nội quy, quy định đối với người học khi học tập, sinh hoạt tại Trường, kết hợp công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật đúng quy định để nâng cao trách nhiệm của người học với Nhà trường, góp phần duy trì và phát huy văn hóa Nhà trường sâu rộng.

4.4.5. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản, quy chế các vấn đề liên quan đến NCKH của VTTU.

- Tìm kiếm nguồn kinh phí hoạt động NCKH (từ tài trợ, từ hợp đồng NCKH, từ các sản phẩm thương mại hóa). Tìm kiếm các đề tài hoặc thông tin đăng ký đề tài KH&CN cấp nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh hoặc hợp đồng từ các tổ chức phù hợp với định hướng của Nhà trường, tập trung vào các nghiên cứu có tính ứng dụng cao, giải quyết được những vấn đề thực tiễn đặt ra.

- Triển khai thực hiện kế hoạch KH&CN của năm học: thông báo, nhận đăng ký đề tài, xét duyệt đề cương, xét chọn đề tài, duyệt đề tài và kinh phí thực hiện.

- Xây dựng và đưa vào hoạt động Tạp chí Khoa học cho VTTU và tổ chức hội nghị, hội thảo KH&CN trong nước và quốc tế cho SV và CBGV.

- Xây dựng quy chế liên quan đến sở hữu trí tuệ cho VTTU, bao gồm việc quản lý và bảo hộ các sáng chế, phát minh, kết quả NCKH và các tài sản trí tuệ; tăng cường hoạt động quản lý, khuyến khích, hỗ trợ đăng ký sở hữu trí tuệ với các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước.

- Xây dựng môi trường, cơ chế, thủ tục và chính sách phù hợp để phát triển quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước trên nguyên tắc các bên cùng có lợi trong lĩnh vực đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, đào tạo bồi dưỡng giảng viên, cán bộ khoa học và quản lý giáo dục.

- Thu hút các nguồn lực để phát triển VTTU, thu hút các giảng viên, nhà khoa học nước ngoài tham gia NCKH.

- Xây dựng, phát huy vai trò của các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh phục vụ các hướng nghiên cứu mũi nhọn của Nhà trường.

- Xây dựng quy định chế độ ưu tiên và chính sách phù hợp nhằm khuyến khích CBGV công bố các kết quả nghiên cứu trên các ấn phẩm có uy tín trong và ngoài nước.

- Ưu tiên các công bố kết quả KH&CN có khả năng thương mại hóa và quảng bá thương hiệu Nhà trường, đẩy mạnh chuyển giao kết quả nghiên cứu cho doanh nghiệp, cộng đồng và xã hội.

- Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

4.4.6. Hợp tác quốc tế

- Xây dựng hệ thống các văn bản, quy trình của Nhà trường dựa trên các thông tư, nghị định của Nhà nước để thuận tiện cho việc quản lý hợp tác với các đối tác nước ngoài.

- Hình thành đội ngũ cán bộ chuyên trách về HTQT.

- Xây dựng kế hoạch chiến lược HTQT trong đào tạo và NCKH của VTTU với các tổ chức quốc tế, các cơ sở đào tạo trong khu vực. Trong đó ưu tiên mở rộng hợp tác với các nước có nền giáo dục tiên tiến, hiện đại.

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động HTQT, thu hút các nguồn đầu tư, hỗ trợ tài chính, CSVC, phục vụ cho hoạt động NCKH và đào tạo, góp phần nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, xây dựng các CTĐT liên kết ĐH, sau ĐH với các trường tiên tiến trong nước và nước ngoài.

- Về đào tạo GV, cần đào tạo sâu về chuyên môn, nghiệp vụ, tiếp tục thực hiện chương trình đào tạo liên kết và áp dụng các chính sách hỗ trợ cán bộ đi đào tạo, công bố các kết quả NCKH, tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế.

- Tìm kiếm và ký kết các chương trình liên kết đào tạo với các trường, tổ chức quốc tế. Thu hút SV quốc tế và GV quốc tế học tập và giảng dạy, đẩy mạnh số lượng SV trong liên kết đào tạo.

- Các hội nghị, hội thảo tập huấn, hợp tác NCKH với các đối tác quốc tế được tổ chức hoặc triển khai tại VTTU.

4.4.7. Tài chính

- Xây dựng kế hoạch tài chính cụ thể, chi tiết, khả thi cho từng giai đoạn kế hoạch và cho từng năm tài chính.

- Trên cơ sở kế hoạch tài chính hàng năm và từng giai đoạn, Nhà trường xây dựng kế hoạch huy động vốn và sử dụng các nguồn thu khác đáp ứng với kế hoạch tài chính.

- Điều chỉnh khung học phí của các hệ đào tạo theo hướng xác định đầy đủ chi phí đào tạo.

- Tăng cường việc liên kết với các cơ sở đào tạo, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, khai thác lợi thế về nhu cầu xã hội ngành Y, Dược.

- Tăng cường mở rộng các hoạt động KH&CN, hoạt động dịch vụ, thành lập thêm một số tổ chức hoạt động khác để tăng cường nguồn thu cho hoạt động Nhà trường.

- Đẩy mạnh liên kết và HTQT để tranh thủ các nguồn vốn từ bên ngoài.

- Tin học hóa công tác quản lý tài chính, đẩy mạnh các giao dịch tài chính qua ngân hàng nhằm hạn chế các rủi ro do giao dịch bằng tiền mặt mang lại.

- Triển khai có hiệu quả website của Nhà trường, cung cấp các thông tin về hoạt động giáo dục, các sự kiện, hoạt động của cộng đồng và của ngành do Nhà trường phát động, nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, sự hỗ trợ tài chính từ các mạnh thường quân, các doanh nghiệp.

- Các CTĐT, nghiên cứu, dịch vụ của Trường được phân tích, hạch toán chi tiết để có căn cứ lựa chọn ưu tiên đầu tư, tiết kiệm chi và tăng thu. Đẩy mạnh, ưu tiên các hoạt động NCKH ứng dụng, chuyển giao công nghệ có thu.

- Điều chỉnh lại cơ cấu chi phí một cách hợp lý theo hướng nâng cao hiệu quả chi phí thường xuyên và tối ưu hóa các khoản chi đầu tư phát triển.

- Nâng cao năng lực chuyên môn đội ngũ cán bộ làm công tác tài chính, chú trọng nâng cao hiệu quả công tác lập kế hoạch và giám sát việc thực hiện kế hoạch tại các đơn vị.

- Minh bạch trong tài chính, tuân thủ theo đúng pháp luật về tài chính, thuế và quy định của Nhà nước.

4.4.8. Cơ sở vật chất, hệ thống thông tin và chuyển đổi số

a) Cơ sở vật chất

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất trung hạn.
- Đầu tư CSVC, trang thiết bị hiện đại, các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ đào tạo, nhất là nhu cầu thực hành của khối khoa học sức khỏe.
- Triển khai hoàn tất xây dựng và đưa vào khai thác có hiệu quả các hạng mục Nhà trường đang xây dựng, cải tạo.
- Xây dựng thư viện điện tử kết hợp với thư viện truyền thống đạt tiêu chuẩn; phát triển nguồn tài nguyên giáo dục mở trong đó có bao gồm từ nguồn hợp tác xây dựng, kết nối, chia sẻ tài nguyên giáo dục mở với các cơ sở đào tạo có uy tín trên thế giới, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- Ban hành quy định và tăng cường quản lý việc sử dụng và phát huy có hiệu quả CSVC, trang thiết bị hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế để phục vụ cho giảng dạy và học tập.
- Mở rộng quan hệ với tổ chức, cá nhân nhằm khai thác chung tài nguyên (cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ,...).

b) Hệ thống thông tin và chuyển đổi số

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư hạ tầng CNTT trung hạn.
- 100% đơn vị trong Trường xây dựng và triển khai kế hoạch chuyển đổi số trong từng năm học.
- Tăng cường đầu tư ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong quản lý đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường.

4.4.9. Đảm bảo chất lượng

- Rà soát và kiện toàn lại mạng lưới ĐBCLGD bên trong theo quy định, theo định hướng chuẩn khu vực, quốc tế; xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong Nhà trường.
- Thực hiện KĐCL các CTĐT theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.
- Kiện toàn đội ngũ cán bộ chuyên trách ĐBCL và đội ngũ nhân lực ĐBCL tại các đơn vị; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, chứng chỉ về ĐBCL cho cán bộ chuyên trách và cán bộ ĐBCL tại các đơn vị.
- Hàng năm, các đơn vị ban hành kế hoạch ĐBCL và báo cáo kết quả ĐBCL của đơn vị mình.
- Lập kế hoạch và nội dung khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của Trường; ứng dụng CNTT vào công tác khảo sát các bên liên quan.

- Tổ chức lấy ý kiến của các đơn vị trong toàn Trường để hoàn thành quy định, chính sách về đánh giá và KĐCLGD. Rà soát, bổ sung, cập nhật, nâng cấp các quy định, hướng dẫn liên quan công tác ĐBCL.

- Tập trung định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và triển khai thực hiện hiệu quả mục tiêu và chỉ tiêu Chiến lược ĐBCL.

- Thực hiện báo cáo giữa kỳ theo quy định; triển khai các giải pháp cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài.

- Xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu cho ĐBCL: lập kế hoạch xây dựng và vận hành thử nghiệm hệ thống cơ sở dữ liệu; Phổ biến và áp dụng hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu cho tất cả các đơn vị. Xây dựng Hệ thống thông tin ĐBCL chuyên biệt cho Phòng Quản lý chất lượng quản lý bao gồm: thông tin sơ cấp và thông tin thứ cấp. Tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo đảm và kiểm định chất lượng

- Xây dựng và cập nhật dữ liệu đầy đủ cho các tổ chức xếp hạng trong nước và quốc tế.

4.4.10. Phục vụ cộng đồng

a) Công viên

- Nâng cao chất lượng dịch vụ và phát huy thế mạnh của Công viên.

- Thu hút nguồn nhân lực, đẩy mạnh công tác quảng bá.

- Phát triển các dịch vụ mới của Công viên.

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng Công viên.

- Xây dựng các chính sách thu hút du khách và PVCD.

b) Bệnh viện

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức và phát triển nguồn nhân lực.

- Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Bệnh viện.

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và các dịch vụ y tế.

- Đổi mới công tác quản lý tài chính, đẩy mạnh thực hiện tự chủ trong đơn vị.

c) Hệ thống giáo dục mầm non, phổ thông

- Tiếp tục đầu tư hạ tầng, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập theo tiêu chuẩn chất lượng cao.

- Nâng cao chất lượng chương trình giáo dục, tăng cường các hoạt động giáo dục kỹ năng, năng khiếu, tiếng Anh.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý đáp ứng được mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường.

- Tăng cường truyền thông, quảng bá hình ảnh của Trường đến học sinh và phụ huynh trong khu vực.

d) Các hoạt động phục vụ cộng đồng khác

- Xây dựng và triển khai kế hoạch PVCD theo nguồn lực của Nhà trường trong từng giai đoạn.

- Mở rộng các hình thức PVCD mới, phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường và nhu cầu của địa phương và khu vực; gắn với trách nhiệm cộng đồng của SV và CBGVNV.

Phần V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CLPT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 là những mục tiêu tổng quát, chỉ tiêu cơ bản có ý nghĩa định hướng phát triển Trường Đại học Võ Trường Toản trong thời gian dài. Tổ chức thực hiện và đánh giá quá trình thực hiện chiến lược có ý nghĩa quan trọng đối với việc hoàn thành sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Chiến lược này sẽ được thực hiện qua 2 giai đoạn, giai đoạn 1 (2021-2025) và Giai đoạn 2 (2026-2030).

Nhà trường tổ chức triển thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 như sau:

- Tuyên truyền phổ biến CLPT VTTU giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 đến toàn thể CBGVNV.

- Căn cứ vào Chiến lược tổng thể này, các đơn vị trong Trường sẽ xây dựng lộ trình, chỉ tiêu cho từng năm học và kế hoạch hành động cụ thể, tổ chức triển khai thực hiện mục tiêu chiến lược đã đề ra.

- Hàng năm, Trường tiến hành đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hành động chiến lược để xác định sự tiến bộ, phù hợp với kế hoạch chiến lược; đồng thời có cơ sở để điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu chiến lược phù hợp với điều kiện thực hiện của Nhà trường./.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Đăng Khoa

PHỤ LỤC 1

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu	
		2025	2030
I.	Tổ chức bộ máy		
1.1	Thành lập đơn vị mới	2	4
1.2	Kiện toàn Hội đồng trường	x	x
1.3	Kiện toàn các hội đồng tư vấn	x	x
1.4	Thực hiện tốt cơ chế tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình	x	x
1.5	Số lượng phần mềm được xây dựng phục vụ quản lý và các hoạt động của Nhà trường	2	4
1.6	Tỷ lệ quy trình làm việc được xây dựng có hệ thống	75%	90%
1.7	Mối quan hệ giữa VTTU với các cơ quan, tổ chức và cá nhân		
	- Tỷ lệ hài lòng của các bên liên quan khi liên hệ công việc	75%	90%
	- Tỷ lệ tham gia của các bên liên quan vào các hoạt động của Nhà trường khi có đề nghị	75%	90%
II.	Đội ngũ nhân sự		
2.1	Tỷ lệ CB lãnh đạo, quản lý được bổ nhiệm theo quy hoạch	75%	90%
2.2	Chất lượng đội ngũ GV		
	- Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ hoặc tương đương	35%	40%
	- Tỷ lệ GV có học hàm giáo sư, phó giáo sư	5%	10%
	- Tỷ lệ GV có trình độ thạc sĩ hoặc tương đương	100%	100%
2.3	Số lượt CBGV tham gia đào tạo, bồi dưỡng		
	- Thạc sĩ hoặc tương đương	20	30
	- Tiến sĩ hoặc tương đương	5	10
	- Đào tạo, bồi dưỡng khác (số lượt/năm)	200	300
2.4	Chất lượng đời sống của CBGVNV		
	- Tỷ lệ hài lòng của CBGVNV về thu nhập	75%	90%
	- Tỷ lệ hài lòng của CBGVNV về chế độ đãi ngộ, chính sách, phúc lợi	75%	90%
	- Tỷ lệ tham gia của CBGVNV về các hoạt động phong trào do Nhà trường tổ chức	75%	90%
2.5	Hệ thống đánh giá thực hiện nhiệm vụ (KPIs)		
	- Tỷ lệ hài lòng của CBGVNV về kết quả đánh giá KPIs	75%	90%
	- Tỷ lệ hài lòng của các đơn vị về kết quả đánh giá KPIs	75%	90%
III.	Công tác đào tạo		
3.1	Mở ngành đào tạo		
	- Đại học	6	10

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu	
		2025	2030
	- Sau đại học	4	6
3.2	Chỉ tiêu tuyển sinh		
	- Đại học	1600	2000
	- Sau đại học	165	265
3.3	Quy mô đào tạo		
	- Đại học	5000	7000
	- Sau đại học	245	480
3.4	Hợp tác đào tạo		
	- Trong nước	20	30
	- Quốc tế	2	5
3.5	Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp		
	- Tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp	85%	90%
	- Tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 3 năm sau khi tốt nghiệp	90%	90%
3.6	Quy định chuẩn CTĐT trình độ đại học	x	x
3.7	Tỷ lệ học phần lý thuyết đào tạo trực tuyến	30%	30%
IV.	Người học	2025	2030
4.1	Số lượng SV thực hiện đề tài NCKH các cấp	40	80
4.2	Số bài báo hoặc báo cáo khoa học của SV	20	40
4.3	Số giải thưởng học thuật, chuyên môn, phong trào của SV		
	- Cấp trường (<i>số giải thưởng/năm</i>)	30	50
	- Cấp tỉnh/bộ	2	3
	- Cấp quốc gia	1	2
4.4	Các thủ tục hành chính hỗ trợ cho SV được chuyển đổi số	90%	100%
4.5	Hỗ trợ sáng tạo, khởi nghiệp cho SV		
	- Có không gian sáng tạo, khởi nghiệp cho SV	x	x
	- Có quỹ hỗ trợ sáng tạo, khởi nghiệp cho SV	x	x
4.6	Hỗ trợ hướng nghiệp, tìm kiếm việc làm cho sinh viên		
	- Số chương trình hướng nghiệp được tổ chức hàng năm	1	2
	- Số chương trình hội chợ việc làm được tổ chức hàng năm	1	1
4.7	Tỷ lệ SV đạt chứng chỉ IELTS từ 5.0 hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương trở lên	5%	10%
4.8	Hoạt động thể dục, thể thao trong SV		
	- Tỷ lệ SV tham gia hoạt động thể dục, thể thao do Nhà trường tổ chức	70%	90%
	- Số lượng hoạt động thể dục, thể thao do SV tổ chức quy mô từ 50 SV trở lên	5	10
4.9	Số lượng SV tham gia các hoạt động kết nối cộng đồng	1.000	2.000

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu	
		2025	2030
	<i>(hàng năm)</i>		
4.10	Số lượng SV tham gia các hoạt động phong trào khác		
	- Do Nhà trường tổ chức <i>(số SV hàng năm)</i>	3.000	4.000
	- Do SV hoặc các cơ quan, đơn vị khác tổ chức <i>(số SV hàng năm)</i>	1.000	2.000
V.	Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo		
5.1	Đề tài khoa học		
	- Cấp trường	50	100
	- Cấp bộ/tỉnh hoặc đề tài khoa học/chuyên giao công nghệ cho các tổ chức trong và ngoài nước	10	20
5.2	Số bài báo, báo cáo khoa học		
	- Trong nước	30	60
	- Quốc tế (Spocus, ISI)	10	30
5.3	Sách		
	- Chuyên khảo	5	10
	- Tham khảo	5	10
	- Giáo trình	10	20
	- Tiếng nước ngoài	2	5
5.4	Sáng kiến kinh nghiệm, phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích		
	- Đăng ký trong nước	10	20
	- Đăng ký quốc tế	2	5
5.5	Số lượng đăng ký sở hữu trí tuệ (bản quyền, bằng sáng chế, thương hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sơ đồ bố trí mạch tích hợp, chỉ dẫn địa lý)	2	5
5.6	Giải thưởng quốc gia, quốc tế về KH&CN	-	1
5.7	Số lượng hội thảo khoa học được tổ chức		
	- Trong nước	5	10
	- Quốc tế	2	5
5.8	Hợp tác nghiên cứu với đối tác		
	- Trong nước	10	25
	- Nước ngoài	2	5
5.9	Thành lập nhóm nghiên cứu	4	9
	- Trong đó, thành lập nhóm nghiên cứu mạnh	1	3
5.10	Thành lập và xuất bản tạp chí khoa học VTTU <i>(số ấn phẩm xuất bản)</i>	5	15
VI.	Hợp tác quốc tế		

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu	
		2025	2030
6.1	Mức độ quốc tế hóa		
	- Số lượt SV VTTU trao đổi nước ngoài trực tiếp hoặc trực tuyến/năm	20	30
	- Số lượt SV nước ngoài trao đổi với VTTU trực tiếp hoặc trực tuyến/năm	10	20
	- Số lượt CBGV trao đổi, đào tạo, bồi dưỡng nước ngoài trực tiếp hoặc trực tuyến/năm	5	10
	- Số lượt CBGV nước ngoài trao đổi với VTTU trực tiếp hoặc trực tuyến/năm	5	10
6.2	Số mạng lưới đào tạo, NCKH quốc tế mà VTTU là thành viên	1	3
6.3	Số tổ chức quốc tế có hợp tác song phương	1	3
VII.	Tài chính		
7.1	Tỷ lệ tăng nguồn thu hàng năm của Trường	5%	10%
7.2	Tỷ trọng đóng góp của nguồn thu từ hoạt động KH&CN, đào tạo ngắn hạn, hoạt động kinh doanh, dịch vụ	10%	15%
7.3	Tỷ lệ tăng kinh phí cho Quỹ học bổng SV	5%	10%
7.4	Tỷ lệ tăng thu nhập CBGVNV	5%	10%
VIII.	Cơ sở vật chất, hệ thống thông tin và chuyển đổi số		
8.1	Diện tích sàn/sinh viên	Đảm bảo cao hơn theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT	Đảm bảo cao hơn theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT
8.2	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, được bảo trì, nâng cấp theo tiêu chuẩn hiện đại để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	Đảm bảo đầy đủ và phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT	Đảm bảo đầy đủ và phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT
8.3	Đội ngũ cán bộ có năng lực ứng dụng công nghệ trong chuyên môn, nghiệp vụ		
	- Cơ bản	100%	100%
	- Nâng cao	20%	30%
8.4	Các thủ tục hành chính liên quan đến CBGVNV và người	80%	90%

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu	
		2025	2030
	học thực hiện trên hệ thống trực tuyến		
8.5	Các báo cáo thống kê, định kỳ được tổng hợp qua Hệ thống thông tin tự động	80%	90%
8.6	Hội nghị, hội thảo được tổ chức trực tuyến	50%	60%
IX.	Đảm bảo chiến lược		
9.1	Tỷ lệ nhân sự thực hiện công tác ĐBCL được tập huấn về ĐBCL	90%	100%
9.2	Số lượng nhân sự có chứng chỉ đào tạo kiểm định viên	2	4
9.3	Số lượng nhân sự có thẻ kiểm định viên	1	2
9.4	Hoàn thành chu kỳ KĐCL cơ sở giáo dục	x	x
9.5	Số CTĐT hoàn thành KĐCL theo tiêu chuẩn quốc gia	5	100%
9.6	Số CTĐT hoàn thành KĐCL theo tiêu chuẩn quốc tế	-	1
9.7	Xây dựng phần mềm quản lý thông tin ĐBCL	x	x
9.8	Xếp hạng trường ĐH theo tiêu chuẩn quốc gia	x	x
9.9	Xếp hạng trường đại học theo tiêu chuẩn ASEAN	-	x
X.	Phục vụ cộng đồng		
10.1	Hoạt động của Công viên Giải trí Kittyd & Minnied		
	- Tỷ lệ tăng lượt tham quan, vui chơi hàng năm	10%	20%
	- Mức độ hài lòng của khách hàng	80%	95%
10.2	Hoạt động của Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản		
	- Tỷ lệ tăng lượt khám chữa bệnh hàng năm	10%	20%
	- Mức độ hài lòng của khách hàng	80%	95%
10.3	Hoạt động của hệ thống giáo dục mầm non, phổ thông		
	- Tỷ lệ tăng số học sinh mầm non hàng năm	10%	15%
	- Tỷ lệ tăng số học sinh phổ thông hàng năm	10%	15%
	- Mức độ hài lòng của phụ huynh học sinh	75%	90%
10.4	Hoạt động dịch vụ xã hội cho đối tượng cần hỗ trợ		
	- Số lượng trẻ em nghèo, không nơi nương tựa được nuôi dưỡng, chăm sóc	50	100
	- Số lượng người già nghèo, không nơi nương tựa được nuôi dưỡng, chăm sóc	-	50
10.5	Số lượt SV, CBGV tham gia chiến dịch thanh niên, tình nguyện (hàng năm)	1.000	2.000
10.6	Kinh phí cho các hoạt động chiến dịch thanh niên, tình nguyện (hàng năm)	200 triệu	300 triệu
10.7	Số hoạt động vì cộng đồng khác được tổ chức (hàng năm)	20	30